

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4288/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 12 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024
cho các cấp, các ngành, các đơn vị**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 và Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 5555/STC-QLNS ngày 12/12/2023 về việc ban hành Quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho các cấp, các ngành, các đơn vị,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho các cấp, các ngành, các đơn vị như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 106.761.592 triệu đồng, bao gồm:

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 60.000.000 triệu đồng.

- Thu nội địa: 45.000.000 triệu đồng.

- Thu huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật: 330.000 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 837.304 triệu đồng.
- Thu vay để đầu tư cơ sở hạ tầng: 414.700 triệu đồng.
- Thu viện trợ: 13.238 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương còn dư năm trước chuyển sang: 166.350 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 39.770.992 triệu đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương: 19.046.331 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 16.076.194 triệu đồng.
- Chi trả nợ lãi, phí do chính quyền địa phương vay: 71.045 triệu đồng.
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.700 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách: 770.380 triệu đồng.
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 1.600.000 triệu đồng.
- Chi từ nguồn thu huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật: 330.000 triệu đồng.
- Chi viện trợ: 13.238 triệu đồng.
- Chi từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu: 837.304 triệu đồng, trong đó:
 - + Chi đầu tư phát triển: 755.440 triệu đồng.
 - + Chi thường xuyên: 81.864 triệu đồng.
 - Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu ngân sách địa phương: 1.024.800 triệu đồng.

(Chi tiết dự toán thu, chi tại các Biểu số 01 đến 08 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Đối với dự toán thu ngân sách nhà nước và cân đối thu, chi ngân sách địa phương.

Căn cứ dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2024 được giao, các cấp, các ngành, các đơn vị tổ chức thực hiện các giải pháp đồng bộ, hiệu quả, phấn đấu hoàn thành và hoàn thành cao nhất nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2024.

Trong đó lưu ý, đối với chỉ tiêu thu tiền sử dụng đất và thu tiền thuê đất, thuê mặt nước: Giao Cục Thuế thành phố chủ trì cùng Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị và Ủy ban nhân dân các quận, huyện có liên quan thực hiện rà soát, hoàn thiện các thủ tục theo quy định, phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt chỉ tiêu giao thu trong năm 2024.

Đối với dự toán thu tiền sử dụng đất: Giao Sở Tài chính chủ trì cùng Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các quận, huyện tổng hợp các dự án triển khai trong năm 2024, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố để đơn đốc thực hiện.

Trường hợp thu cân đối ngân sách địa phương giảm so với dự toán: Giao Sở Tài chính chủ trì rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi theo thứ tự ưu tiên, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố về việc giãn thời gian thực hiện các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết, trong đó phải đảm bảo các khoản chi cho con người, chi thường xuyên của cơ quan, đơn vị, các khoản chi an sinh xã hội, chi đầu tư xây dựng cơ bản các công trình, dự án quan trọng.

2. Đối với dự toán chi ngân sách.

a) Dự toán chi đầu tư cho các dự án.

Giao Sở Tài chính chủ trì cùng Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước Hải Phòng tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố điều hành chi đầu tư gắn với tiến độ thu của các khoản thu cụ thể như thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, thu phí sử dụng công trình, kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực cửa khẩu cảng biển, thu vay để đầu tư cơ sở hạ tầng.

Trường hợp các khoản thu này dự kiến giảm so với dự toán, đồng thời không thể bù đắp từ các khoản tăng thu khác: Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì rà soát, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố giãn tiến độ thực hiện hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền cắt giảm đối với các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này.

b) Dự toán chi thường xuyên.

Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2024 được giao, các cấp, các ngành, các đơn vị lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính kiểm tra theo quy định.

Dự toán chi thường xuyên đã bao gồm các khoản chi lương, phụ cấp theo lương, các khoản chi cho con người theo chế độ hiện hành, các khoản chi nghiệp vụ thường xuyên,... đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao của đơn vị.

Các cấp, các ngành, các đơn vị chủ động thực hiện điều hành dự toán ngân sách trong phạm vi được duyệt, đảm bảo hiệu quả, bố trí các khoản chi theo thứ tự ưu tiên trước hết đảm bảo chi lương, phụ cấp, an sinh xã hội, chế độ chính sách đối với người có công, gia đình chính sách.

Nghiêm túc thực hiện yêu cầu về tiết kiệm, chống lãng phí theo Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tiết kiệm chi thường xuyên, chi cho bộ máy quản lý nhà nước, chi hoạt động tại các đơn vị sự nghiệp.

c) Dự toán chi mua sắm, sửa chữa.

Giao Sở Tài chính chủ trì, tổng hợp nhu cầu mua sắm, sửa chữa năm 2024 của các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị khối thành phố, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định phân bổ chi tiết theo quy định. Việc giải ngân thực hiện theo tiến độ, khối lượng công việc và khả năng cân đối thu, chi ngân sách.

d) Kinh phí thực hiện các chương trình, nhiệm vụ của thành phố.

Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2024, các Sở, ngành được giao chủ trì thực hiện các chương trình, nhiệm vụ của thành phố lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính kiểm tra theo quy định.

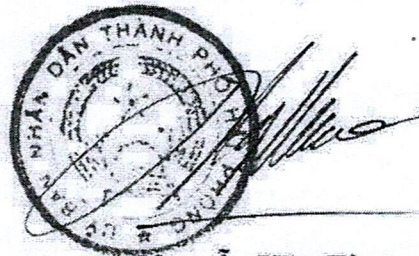
Căn cứ khối lượng công việc dự toán, tiến độ thu và khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định phân bổ chi tiết theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước Hải Phòng; Cục trưởng Cục Thuế thành phố và Thủ trưởng các cấp, các ngành, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Nhu Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- TT TU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Ban KTNS HĐND TP;
- VP: TU, HĐND, UBND TP;
- Công báo HP, Công TTĐT HP;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- Các Quận, Huyện ủy;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện;
- CPVP UBND TP;
- Các phòng CV;
- Lưu: VT. /

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tùng

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024 - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4288 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội Dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024						So sánh (%) dự toán 2024 HĐND thành phố giao với:					
		NSNN	NSDP	Dự toán		Dự toán		Dự toán		Ước thực hiện năm 2023	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	
				NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP						7-5/3
A	B	1	2	3	4	5	6	7-5/3	8-6/4	9-5/1	10-6/2				
	TỔNG THU NSNN (A+B)	102.614.534	37.648.601	97.848.044	32.790.424	106.761.592	39.770.992	109,1	121,3	104,0	105,6				
A	Tổng thu ngân sách địa phương (I-VI)	44.614.534	37.648.601	39.048.044	32.790.424	46.761.592	39.770.992	119,8	121,3	104,8	105,6				
I	Thu nội địa	42.500.000	35.534.067	37.580.000	31.322.380	45.000.000	38.009.400	119,7	121,3	105,9	107,0				
	<i>Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, số số</i>	28.760.000	21.794.067	25.540.000	19.282.380	30.458.000	23.467.400	119,3	121,7	105,9	107,7				
	<i>Thu nội địa trừ tiền thuế đất, sử dụng đất</i>	26.600.000	19.634.067	24.497.000	18.239.380	27.500.000	20.509.400	112,3	112,4	103,4	104,5				
1	<i>Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý</i>	1.765.000	1.366.840	1.821.000	1.409.400	1.945.000	1.504.600	106,8	106,8	110,2	110,1				
	- Thuế GTGT	1.101.500	837.140	1.150.000	874.000	1.240.000	942.400	107,8	107,8	112,6	112,6				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	550.000	418.000	550.000	418.000	580.000	440.800	105,5	105,5	105,5	105,5				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	7.500	5.700	15.000	11.400	15.000	11.400	100,0	100,0	200,0	200,0				
	- Thuế tài nguyên	106.000	106.000	106.000	106.000	110.000	110.000	103,8	103,8	103,8	103,8				
2	<i>Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý</i>	1.025.000	780.008	934.000	710.800	1.150.000	875.200	123,1	123,1	112,2	112,2				
	- Thuế GTGT	385.000	292.600	350.000	266.000	420.000	319.200	120,0	120,0	109,1	109,1				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	185.000	140.600	200.000	152.000	210.000	159.600	105,0	105,0	113,5	113,5				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	450.800	342.608	380.000	288.800	515.000	391.400	135,5	135,5	114,2	114,2				
	- Thuế tài nguyên	4.200	4.200	4.000	4.000	5.000	5.000	125,0	125,0	119,0	119,0				
3	Khu vực DN có vốn ĐTNN	5.380.000	4.095.520	5.842.000	4.448.080	6.079.000	4.628.200	104,1	104,0	113,0	113,0				
	- Thuế GTGT	1.429.000	1.086.040	1.300.000	988.000	1.450.000	1.102.000	111,5	111,5	101,5	101,5				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.835.000	2.914.600	4.410.000	3.351.600	4.497.000	3.417.720	102,0	102,0	117,3	117,3				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	88.000	66.880	98.000	74.480	98.000	74.480	100,0	100,0	111,4	111,4				
	- Thuế tài nguyên	28.000	28.000	34.000	34.000	34.000	34.000	100,0	100,0	121,4	121,4				
4	Khu vực kinh tế NQD	7.515.500	5.757.380	6.613.320	5.063.320	7.080.000	5.424.000	107,1	107,1	94,2	94,2				
	- Thuế GTGT	3.633.500	2.761.460	3.700.000	2.812.000	3.950.000	3.002.000	106,8	106,8	108,7	108,7				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.786.000	1.357.360	2.100.000	1.596.000	2.100.000	1.596.000	100,0	100,0	117,6	117,6				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1.906.000	1.448.560	1.448.560	499.320	850.000	646.000	129,4	129,4	44,6	44,6				
	- Thuế tài nguyên	190.000	190.000	156.000	156.000	180.000	180.000	115,4	115,4	94,7	94,7				
5	Lệ phí trước bạ	1.050.000	1.050.000	900.000	900.000	1.200.000	1.200.000	133,3	133,3	114,3	114,3				

STT	Nội Dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024						So sánh (%) dự toán 2024 HDND thành phố giao với:			
		NSNN	NSDP	Dự toán Trung ương giao		Dự toán HĐND thành phố giao		Dự toán TW giao năm 2024	Ước thực hiện năm 2023				
				NSNN	NSDP	NSNN	NSDP		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	
1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4	9=5/1	10=6/2				
A	B												
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	162.000	162.000	155.000	155.000	160.000	160.000	103,2	103,2	98,8	98,8		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.800.000	2.888.000	3.750.000	2.850.000	4.050.000	3.078.000	108,0	108,0	106,6	106,6		
8	Thuế thu nhập cá nhân	2.140.000	957.000	1.550.000	651.780	1.900.000	799.000	122,6	122,6	88,8	83,5		
9	Thuế bảo vệ môi trường			620.000		760.000		122,6					
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu			930.000		1.140.000		122,6					
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước												
10	Thu phí và lệ phí	2.150.000	1.543.000	2.030.000	1.460.000	2.150.000	1.543.000	105,9	105,7	100,0	100,0		
	- Phí và lệ phí trung ương	606.000		570.000		606.000							
	- Phí và lệ phí địa phương	1.543.000	1.543.000	1.460.000	1.460.000	1.543.000	1.543.000		105,7		100,0		
	Trong đó: + Phí bảo vệ môi trường đối với k.thác k.sản	81.937	81.937	75.000	75.000	75.000	75.000	100,0	100,0		91,5		
	+ Phí sử dụng công trình, tiện ích trong khu vực cửa khẩu cảng biển	1.200.000	1.200.000	1.220.000	1.220.000	1.250.000	1.250.000	102,5	102,5	104,2	104,2		
11	Tiền sử dụng đất	13.700.000	13.700.000	12.000.000	12.000.000	14.500.000	14.500.000	120,8	120,8	105,8	105,8		
	Trong đó: Ghi thu ghi chi	1.500.000	1.500.000			1.000.000	1.000.000				66,7		
12	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước, mặt biển	2.200.000	2.200.000	1.083.000	1.083.000	3.000.000	3.000.000	277,0	277,0	136,4	136,4		
13	Thu tiền bán nhà ở thuộc SHNN	400.000	400.000	10.000	10.000	450.000	450.000	4.500,0	4.500,0	112,5	112,5		
14	Thu khác ngân sách	900.000	389.000	600.000	320.000	1.000.000	550.000	166,7	171,9	111,1	141,4		
	Bao gồm: - Trung ương	511.000		280.000		450.000		160,7		88,1			
	- Địa phương	389.000	389.000	320.000	320.000	550.000	550.000	171,9	171,9	141,4	141,4		
	Trong đó: - Tiền báo về và phát triển đất trồng lúa	180.000	180.000	80.000	80.000	80.000	80.000	100,0	100,0	44,4	44,4		
15	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	95.000	62.000	85.000	57.000	90.000	60.400	105,9	106,0	94,7	97,4		
	- Cơ quan Trung ương cấp phép	46.000	13.000	35.000	7.000	37.000	7.400	105,7	105,7	80,4	56,9		
	- Cơ quan địa phương cấp phép	49.000	49.000	50.000	50.000	53.000	53.000	106,0	106,0	108,2	108,2		
16	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã	50.000	50.000	45.000	45.000	50.000	50.000	111,1	111,1	100,0	100,0		
17	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	120.000	91.000	120.000	117.000	150.000	141.000	125,0	120,5	125,0	154,9		
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	40.000	40.000	40.000	42.000	42.000	105,0	105,0	105,0	105,0		
19	Thu tiền sử dụng khu vực biển	7.500	2.319	2.000	2.000	4.000	4.000	200,0	200,0	53,3	172,5		
II	Thu huy động đóng góp	580.938	580.938			330.000	330.000			56,8	56,8		
III	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	1.452.596	1.452.596	837.304	837.304	837.304	837.304	100,0	100,0	57,6	57,6		
IV	Thu vay để đầu tư cơ sở hạ tầng	81.000	81.000	414.700	414.700	414.700	414.700	100,0	100,0	512,0	512,0		
V	Thu viện trợ					13.238	13.238						
VI	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang			216.040	216.040	166.350	166.350			77,0			
B	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	58.000.000		58.800.000		60.000.000		102,0		103,4			